TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-PT
Ngày: 14-4-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ
Các Thẩm phán: Ông Đặng Đức Hào
Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Thành Thị Linh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14-4-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐ-PT ngày 11-01-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐ-PT ngày 17-02-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2023/QĐ-PT ngày 17-3-2023, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 32/2023/QĐ-TA ngày 16-3-2023 và số 44/2023/QĐ-TA ngày 13-4-2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Thanh M (tên gọi khác: G, GC), sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ 4, ấp L, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu *(có mặt)*.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Quốc D, sinh năm 1978 *(vắng mặt)*.

2.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1980 *(vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Quốc D: Ông Hồ Minh T, sinh năm 1974, địa chỉ: Số 90/46 V, Phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: 64/32 V, Phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện ủy quyền

theo Giấy ủy quyền ngày 22-3-2022 *(vắng mặt).*

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị T: Ông Phạm Viết Trọng K, sinh năm 1973, địa chỉ: Số 68/15/1 H, Phường 12, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 22-3-2022 *(vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Quốc D1, sinh năm 1984, địa chỉ: Số 77 đường 27/4, khu phố K, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu *(vắng mặt).*

Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Quốc D:

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1981, địa chỉ: Tổ 1, khu phố 5, phường M, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *(vắng mặt).*

- Ông Hoàng Tiến A, sinh năm 1995, địa chỉ: xã Q, huyện C, tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ liên lạc: 21 đường S, phường M, Thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. *(có mặt).*

Cùng là đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 29-6-2022.

3.2. Văn phòng công chứng X.

Địa chỉ: Số 02 T, khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân D *(vắng mặt).*

4. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Trần Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Quốc D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh M (tên gọi khác là G, GC) trình bày:

1. Bà Ngô Thị Thanh M nhiều lần cho ông Phạm Quốc D, bà Trần Thị T vay tiền, cụ thể:

- Ngày 02-5-2019, cho vay 240.000.000đ *(Hai trăm bốn mươi triệu đồng)*;
- Ngày 09-10-2019, cho vay 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*;
- Ngày 11-4-2020, cho vay 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*;
- Ngày 14-9-2020, cho vay 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng)*;
- Ngày 18-01-2021, cho vay 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*;
- Ngày 25-01-2021, cho vay 360.000.000đ *(Ba trăm sáu mươi triệu đồng)*;
- Ngày 16-8-2021 âm lịch, cho vay 1.354.700.000đ *(Một tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)*;
- Ngày 23-11-2021, cho vay 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)*.

Tổng cộng là 3.794.700.000đ *(Ba tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)*. Các bên thỏa thuận khi nào bà M cần thì báo trước 5 đến 10 ngày, ông

D bà T phải trả. Không có tài sản thế chấp. Lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, ông D, bà T đã trả tiền lãi nhưng rất ít, bà M không nhớ đã nhận bao nhiêu.

Ngày 25-11-2021 và ngày 14-12-2021, ông D bà T đã trả cho bà M số tiền lần lượt là 250.000.000đ và 100.000.000đ.

Hiện ông D, bà T còn nợ bà M 3.444.700.000đ. Bà M yêu cầu ông D, bà T trả cho bà M số tiền gốc nêu trên và 284.187.000đ tiền lãi (lãi suất chậm trả tính từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm ngày 07-9-2022 là 297 ngày).

2. Ông D, bà T còn nợ chưa trả cho bà M nên ngày 04-01-2022, bà M yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "cấm thực hiện hành vi chuyển dịch quyền về tài sản" đối với diện tích 129,6m^2 (cũ 130,2m^2), thuộc thửa đất số 738 (cũ 1515), tờ bản đồ số 65 (cũ 35) và diện tích 237,4m^2, thuộc thửa số số 954, tờ bản đồ số 35 tại xã B, huyện X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 09-5-2017.

Thực tế bà T đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 237,4m^2 thửa số 954, tờ bản đồ số 35, tại xã B, huyện X cho ông Đặng Quốc D1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12241, quyển số 08/2021 do Văn phòng công chứng Xuyên Mộc công chứng ngày 01-12-2021.

Vì vậy bà M yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên bị vô hiệu do giả tạo, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà M.

Bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Bà T và ông Phạm Quốc D (chồng bà T) vay tiền của bà Ngô Thị Thanh M nhiều lần như bà M đã trình bày, nhưng trừ các khoản vay sau đây:

- Khoản 1.200.000.000đ ngày 14-9-2020 bà T không vay;
- Khoản 1.354.700.000đ ngày 16-8-2021 âm lịch tức ngày 22-9-2021 dương lịch, không phải khoản vay mới mà là các bên chốt nợ các khoản vay đến lúc đó thì bà T còn nợ của bà M 1.354.700.000đ.
- Bà T đã ngưng trả nợ gốc và lãi cho bà M khoảng 03 tháng trước ngày 13-01-2022, nên giấy vay tiền ngày 23-11-2021 với số tiền vay 500.000.000đ là không có thật.

Tổng cộng bà T chỉ vay bà M là 1.354.700.000đ. Lãi suất vay theo thỏa thuận là 10.000.000đ/100.000.000đ/tháng.

Ngày 25-11-2021 và ngày 14-12-2021, ông D bà T đã trả cho bà M số tiền lần lượt là 250.000.000đ và 100.000.000đ, nên bà T còn nợ bà M 1.004.700.000đ *(Một tỷ không trăm lẻ bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).*

Sau khi có lời khai như trên, bà T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Phạm Viết Trọng K, ông K trình bày:

Ông K xác định chữ ký trong 08 giấy vay tiền trong hồ sơ vụ án do bà M nộp là chữ ký của bà T. Theo số liệu hai bên đã thống nhất tại giấy mượn tiền ngày 16-8-2021 âm lịch, bà T chỉ còn nợ bà M là 1.004.700.000đ vì sau đó đã trả 250.000.000đ vào ngày 25-11-2021 và trả 100.000.000đ vào ngày 14-12-2021.

Ông K có đơn phản tố đề nghị Tòa án không công nhận các giấy vay tiền ngày 09-10-2019, ngày 11-4-2020, ngày 18-01-2021, ngày 25-01-2021 và ngày 23-11-2021. Bởi vì số tiền theo các giấy vay tiền trên bà T vay của bà G và đã trả xong cho bà G, không vay của bà M (bà G họ tên đầy đủ là gì, địa chỉ ở đâu, đặc điểm nhận dạng như thế nào bà T và ông K không biết vì đã trả nợ xong cho nhau).

Bị đơn là ông Phạm Quốc D trình bày:

Ông là chồng bà T. Việc vay nợ giữa bà T với bà M diễn ra khi nào ông D không biết; ông D chỉ biết bà T có vay tiền bà M để trả nợ ngân hàng, chi phí sinh hoạt gia đình và bù vào chi phí do ông D đi biển bị thâm hụt.

Ông D xác định, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 23-11-2021 là của ông D. Ông D, bà T vay của bà G 500.000.000đ, nhưng thời gian vay là ngày 23-11-2020, không phải năm 2021, vay khoảng 10 ngày đến 30 ngày là trả xong. Ông D không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của của bà M.

Sau khi có lời khai như trên, ông D ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Hồ Minh T. Ông T trình bày: Xác nhận chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 23-11-2021 là của ông D. Ông D không ký bất kỳ giấy vay tiền nào với bà M. Các khoản tiền bà T vay của bà M không để phục vụ sinh hoạt gia đình nên không phải là khoản vay của vợ chồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Quốc D1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Duy là ông Lê Văn N và ông Hoàng Tiến A trình bày:

Ngày 01-12-2021, ông Đặng Quốc D1 đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị T diện tích đất 237,4m^2 như bà M đã nêu. Giá chuyển nhượng là 300.000.000đ, ông D1 đã giao đủ tiền cho bà T nhưng không làm giấy giao nhận tiền. Khi nhận chuyển nhượng trên đất có sẵn 01 căn nhà cấp 4 nên ông D1 nhận chuyển nhượng cả nhà và đất. Do bà T chưa được cấp giấy chứng nhận đối với nhà nên công chứng không thể hiện thông tin nhà trên đất.

Sau đó ông D1 làm thủ tục sang tên thì được biết bà M yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với diện tích đất trên nên ông chưa được đăng ký sang tên mình.

Khi ông D1 nhận chuyển nhượng, đất không có tranh chấp, không bị kê biên, còn thời hạn sử dụng, các bên đã giao nhận tiền và tài sản chuyển nhượng. Ông D1 không biết việc bà T vay tiền của bà M nên là người ngay tình trong vụ án. Nay yêu

cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất trên và hủy Quyết định số 06/2022/QĐ-ADBPKCTT ngày 06-01-2022 về việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ông D1 xác định trường hợp Tòa án không công nhận hợp đồng thì ông không tự nguyện trả lại bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng, không yêu cầu bà T trả lại 300.000.000đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thanh M (tên gọi khác là G, C) đối với ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*".

1.1. Buộc ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T trả cho bà Ngô Thị Thanh M số tiền 3.728.887.000đ, trong đó nợ gốc là 3.444.700.000đ, nợ lãi là 284.187.000đ.

1.2. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12241, quyển số 08/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-12-2021 của Văn phòng công chứng X vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Quốc D1 về yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12241, quyển số 08/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-12-2021 của Văn phòng công chứng X.

3. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các tài sản được nêu trong quyết định này và quyết định này sẽ hết hiệu lực pháp luật ngay sau khi bà Ngô Thị Thanh M nhận đủ số tiền 3.444.700.000đ hoặc số tiền theo thỏa thuận giữa bà M với người có nghĩa vụ (nếu có).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo:

- Ngày 04-10-2022, bị đơn là bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng và chưa xem xét vụ án một cách khách quan. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử lại.

- Ngày 10-10-2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Quốc D1 kháng cáo với lý do Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chưa đúng về các tài liệu, chứng cứ, dẫn đến việc áp dụng pháp luật không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc

thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D1 là công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12241, quyển số 08/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-12-2021 của Văn phòng công chứng Xuyên Mộc và hủy bỏ Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:*

Về tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Kháng cáo của bà T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng vì không thụ lý yêu cầu phản tố của người đại diện bị đơn nhưng kháng cáo này không có cơ sở vì các vấn đề nêu trong đơn này chỉ là phản bác của bị đơn và đều đã được giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với các khoản nợ, người đại diện của bà T cho rằng bà M không phải là bà G, GC nên bà T không nợ bà M. Tuy nhiên qua xác minh tại Công an địa phương và tài liệu đăng ký kinh doanh của bà M, đồng thời ban đầu bà T vẫn khai có vay của bà M theo các giấy vay tiền ghi vay của bà G, nên trình bày này không có cơ sở. Về số tiền còn nợ thì bà T, ông D không đưa ra được chứng cứ phủ nhận các giấy cho vay tiền mà bà M nộp, không chứng minh được số nợ chỉ còn 1.004.000.000đ nên đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Về kháng cáo của ông Đặng Quốc D1 đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bà T với ông D1 ngày 01-12-2021, thấy rằng hợp đồng này phù hợp về mặt hình thức nhưng thời điểm ký và nội dung hợp đồng có sự giả tạo vì khi ký hợp đồng này bà M đã khởi kiện đòi nợ đối với bà T; giá đất chuyển nhượng chỉ 300.000.000đ, thấp hơn nhiều so với giá của hội đồng định giá là 2.000.000.000đ và không dùng trả nợ cho bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông D1 là ông Hoàng Tiến A cung cấp chứng cứ ông D1 chuyển tiền cho bà Lê Kim U 1.350.000.000đ để cho rằng giá chuyển nhượng đất thực sự là 1.650.000.000đ, nhưng ông D1 giao tiền mặt cho bà T là 300.000.000đ, thay bà T chuyển cho bà U 1.350.000.000đ. Trình bày này mâu thuẫn với trình bày tại Tòa án sơ thẩm và không chứng minh được bà U nhận tiền này là tiền ông D1 trả cho việc chuyển nhượng đất của bà T.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, ông D1, giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Viết Trọng K là người đại diện theo ủy quyền của bà T:

Ngày 26-5-2022, ông K có đơn đề nghị Tòa án hủy các giấy vay tiền ngày 09-10-2019, ngày 11-4-2020, ngày 18-01-2021, ngày 25-01-2021 và ngày 23-11-2021, vì các giấy vay tiền trên bà T vay tiền của bà G, không vay tiền của bà M. Xét thấy, bà Nguyễn Thị T là người có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự nhưng không ký đơn yêu cầu phản tố là không phù hợp vì đây là thủ tục cá nhân phải tự mình thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 189, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó nội dung bà T ủy quyền cho ông K ký đơn phản tố không có hiệu lực pháp luật. Bà T ủy quyền cho ông K tham gia tố tụng nên ông K có quyền phản bác các chứng cứ nguyên đơn đưa ra và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án vẫn phải xem xét các ý kiến của ông K trong phạm vi ông K được ủy quyền và thực tế vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ những vấn đề liên quan đến tranh chấp.

Mặt khác, ông K cho rằng các giấy vay tiền nêu trên là của bà G, không liên quan đến bà M nên không có trách nhiệm trả cho bà M thì ông K, bà T có quyền và nghĩa vụ chứng minh bà G không phải là bà M và cung cấp đầy đủ họ tên, địa chỉ của bà G nhưng ông K không cung cấp thì Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Trước khi ông K có đơn ngày 26-5-2022 thì ông K đã tham gia các buổi làm việc, hòa giải và nêu vấn đề bà G và bà M không phải là một nên không đồng ý trả cho bà M, đây là sự phản đối yêu cầu khởi kiện của bà M. Đơn của ông K sau đó không có nội dung mới và Thẩm phán đã trực tiếp giải thích cho ông K tại buổi làm việc ngày 30-5-2022 nên Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm trong việc không trả lời bằng văn bản cho ông K.

[2] Về khoản tiền vay mà bà T, ông D phải trả cho bà M:

[2.1] Bà M cung cấp các giấy bà T vay tiền là bản chính. Khi chưa có người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông D là ông Phạm Viết Trọng K và ông Hồ Minh T thì bà T xác nhận 06 giấy vay nợ bà M nộp do tự bà T viết và ký, có giấy ghi vay của bà G, có giấy ghi C, có giấy ghi Ngô Thị Thanh M. Bà T và ông D đều thừa nhận bà T có vay các khoản tiền này của bà M *(BL 40, 41a, 66, 70, 71)*.

[2.2] Sau khi có người đại diện theo ủy quyền thì bà T, ông D không đến Tòa án nữa. Còn người đại diện của bà T là ông K cho rằng bà T vay của bà G, không vay của bà M. Bà T đã trả xong cho bà G, đề nghị Tòa án không công nhận các giấy mượn tiền ngày 09-10-2019, ngày 11-4-2020, ngày 18-01-2021, ngày 25-01-2021 và ngày 23-11-2021 vì các giấy này vay của bà G. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy các giấy vay này bà T đã thừa nhận vay của bà M như đã nêu ở trên, còn ông K không cung cấp được họ tên đầy đủ và địa chỉ của bà Gái do bà T và ông K không biết về những thông tin này để cung cấp và ông K cho rằng các khoản vay trên đã trả nợ xong cho nhau.

[2.3] Qua xác minh, Công an xã B, huyện X cho biết: Bà Ngô Thị Thanh M có chồng là Phạm Công C nhưng đã ly hôn năm 2016, ở địa phương xã B bà M có tên thường gọi là G, khi còn sống cùng ông C thường được gọi là GC. Đồng thời bà M có Giấy chứng nhận về việc đủ điều kiện kinh doanh số 32/06/CN-TM ngày 03-7-2006 của Sở Thương mại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho hộ bà Ngô Thị Thanh M (DNTN GC). Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh M có tên thường gọi là G và GC là có căn cứ.

[2.4] Trong số các giấy vay tiền do bà M nộp, ông D và bà T cùng xác định chữ ký vay số tiền 500.000.000đ ngày 23-11-2021 là của ông D và bà T, nhưng ngày vay phải là ngày 23-11-2020. Thấy rằng, ngày 23-11-2021 ghi trong giấy vay nợ không bị tẩy xóa hay sửa chữa, nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của ông D. Nguyên đơn, bị đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn cùng xác định chữ ký chữ viết trong 06 giấy vay tiền do nguyên đơn nộp là do bà T viết và ký tên *(BL 02-06, 23, 273)*; khoản nợ 360.000.000đ ngày 25-01-2021 ghi trong sổ của bà M, được bà T thừa nhận *(BL 24, 40, 66, 71)*.

[2.5] Ông D và bà T đều khai ông D biết việc bà T vay tiền của bà M để trả nợ ngân hàng do hai người cùng vay, dùng chi phí sinh hoạt gia đình và bù vào chi phí do ông D đi biển bị thâm hụt, ông D chỉ không nhớ thời gian bà T vay tiền của bà M *(BL 40, 41a, 70)*.

[2.6] Người đại diện của bà T là ông K cho rằng tại buổi hòa giải ngày 21-01-2022 và ngày 24-02-2022 đã thể hiện nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T không biết là ai; số tiền bà T yêu cầu bà T trả không nhất quán giữa các lần làm việc nên các biên bản này không đáng tin cậy. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy rằng tại các biên bản này có mục: "Nguyên đơn bà Ngô Thị T trình bày" (không phải Nguyễn Thị T theo trình bày của ông K); buổi hòa giải chỉ có mặt bà M, bà T, có buổi có cả bà T và ông D làm việc trực tiếp, ngoài ra không còn người nào; phần cuối biên bản có ký, ghi rõ tên bà Trần Thị T, ông Phạm Quốc D và bà Ngô Thị Thanh M. Do vậy xác định được đây là lỗi đánh máy thiếu tên bà M nhưng không ảnh hưởng đến nội dung của biên bản *(BL 66, 71)*. Đối với số tiền bà M yêu cầu bị

đơn trả nợ, không chỉ căn cứ vào lời khai mà còn phải xem xét các chứng cứ để quyết định và đã được xem xét ở trên.

[2.7] Như vậy có cơ sở để xác định bà M cho bà T và ông D vay tiền, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Bà T và ông D cùng vay chung các khoản tiền của bà M, nên vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà M theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông T cho rằng ông D không ký bất kỳ giấy vay nợ mượn tiền nào với bà M, bà T không dùng tiền vay của bà M để phục vụ sinh hoạt gia đình nên không phải là khoản vay chung của vợ chồng. Tuy nhiên ông T không có chứng cứ nào chứng minh cho lời khai này nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.8] Về khoản nợ còn phải trả:

[2.8.1] Bà T cho rằng chỉ còn nợ bà M 1.004.700.000đ và giải thích trong các giấy vay nợ có những khoản đã trả rồi, có khoản được gộp cả khoản nợ cũ nhưng bà T không chứng minh được việc này bằng các chứng cứ cụ thể. Đồng thời lời khai của bà T về số tiền 1.354.700.000đ hai bên chốt nợ ngày 16-8-2021 âm lịch (22-9-2021 dương lịch) hoàn toàn không khớp với các khoản nợ gốc bà vay trước đó cộng lại; bà T khai về thời gian bà ngừng trả nợ gốc, lãi cho bà M là 03 tháng trước ngày 13-01-2022 (tức khoảng tháng 10/2021) để chối bỏ khoản vay 500.000.000đ vào ngày 23-11-2021 cũng không phù hợp với chính sự thừa nhận của bà T và bà M là ngày 25-11-2021 và 14-12-2021 bà T có trả cho bà M tổng cộng 350.000.000đ.

[2.8.2] Bà M không thừa nhận các ý kiến của bà T và bà M xuất trình được các giấy vay tiền bản chính như trên đã nêu với tổng số tiền bà T, ông D nợ là 3.794.700.000đ, đã trả được 350.000.000đ, nên còn nợ 3.444.700.000đ là số tiền gốc ông D và bà T phải trả cho bà M.

[2.9] Về yêu cầu tính lãi suất chậm trả:

Tại các giấy vay tiền không ghi mức lãi phải trả cũng như thời hạn trả. Bà T khai cam kết trả lãi là 10%/tháng, bà M khai 3%/tháng nhưng không bên nào có chứng cứ chứng minh nên mức lãi sẽ được áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Vì không cam kết thời hạn trả nợ nên bà M có quyền yêu cầu bà T, ông D trả nợ bất cứ lúc nào theo quy định tại Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Bà M yêu cầu bà T, ông D phải trả lãi từ khi thụ lý vụ án (01-12-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (07-9-2022), tổng cộng 297 ngày là phù hợp vì thời điểm khởi kiện được tính là thời điểm bà M yêu cầu trả nợ.

Do đó, lãi suất chậm trả được tính như sau: 3.444.700.000đ x 10%/360 ngày x 297 ngày = 284.187.000đ.

[2.10] Như vậy, tổng cộng bà T, ông D phải trả cho bà M 3.444.700.000đ nợ gốc và 284.187.000đ nợ lãi, tổng cộng là 3.728.887.000đ như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[3] Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 12241 quyển số 8/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-12-2021 ký giữa bà Trần Thị T và ông Đặng Quốc D1 đối với thửa đất số 954, tờ bản đồ số 35 tại xã B, huyện X. Bà M yêu cầu tuyên bố hợp đồng trên vô hiệu, còn ông D1 yêu cầu công nhận hợp đồng. Xét thấy:

[3.1] Về hình thức và nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 954, tờ bản đồ số 35 tại xã B, huyện X nêu trên đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều 501, 502 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 167 Luật đất đai và các quy định của Luật công chứng. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vẫn chưa hoàn tất, chưa đăng ký sang tên ông D1 vào sổ địa chính theo quy định tại Điều 503 Bộ luật dân sự và Điều 95, 188 Luật đất đai. Do vậy, ông D1 chưa được quyền sử dụng đất.

[3.2] Tại thời điểm bà T và ông D1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trước đó – ngày 30-11-2021 – bà M đã khởi kiện đòi nợ bà T và đã đóng tạm ứng án phí cùng ngày, nhưng bà T vẫn chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D1 với giá là 300.000.000đ, còn thửa đất này được Hội đồng định giá xác định giá trị là 2.000.000.000đ. Bà M cho rằng bà có thể nhận quyền sử dụng đất trừ nợ cho bà T hoặc nhận chuyển nhượng theo thỏa thuận và bà M đã trả giá đến 1.700.000.000đ nhưng bà T không chuyển nhượng cho bà M mà lại chuyển nhượng cho ông D1. Việc bà T chuyển nhượng đất cho ông D1 với giá không đủ trả nợ cho bà M, nhưng trước khi chuyển nhượng bà T không thương lượng với bà M về việc bà M có nhận chuyển nhượng đất trừ vào nợ hay không, điều này dẫn đến bà T, ông D không trả được phần lớn số tiền còn nợ của bà M là không phù hợp.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông D1 xuất trình Giấy chấm dứt Hợp đồng ủy quyền của bà T với bà Lê Kim U và 02 phiếu chuyển tiền ông D1 chuyển cho bà Lê Kim U số tiền 1.350.000.000đ cùng ngày ký hợp đồng chuyển nhượng đất của bà T là ngày 01-12-2021. Từ đó cho rằng số tiền này cộng với 300.000.000đ tiền mặt giao cho bà T như đã khai ở Tòa án cấp sơ thẩm thì ông D1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T là 1.650.000.000đ, không phải là 300.000.000đ. Trình bày này mâu thuẫn với cả lời khai của bà T cũng như ông D1 ở Tòa án cấp sơ thẩm khẳng định giá chuyển nhượng chỉ là 300.000.000đ và đã giao đủ cho bà T. Mặt khác xét Giấy chấm dứt Hợp đồng ủy quyền và chứng cứ chuyển tiền thấy việc ông D1 chuyển tiền cho bà U nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh mối liên quan việc ông D1 chuyển tiền cho bà U chính là trả tiền chuyển nhượng đất cho bà T. Hơn nữa, nếu bà T thực sự chuyển nhượng đất

cho ông D1 với giá 1.650.000.000đ mà không dùng trả nợ cho bà M cũng là trường hợp bị vô hiệu hợp đồng.

[3.4] Ông D1 và bà T, ông D cho rằng đã bàn giao đất và nhà trên đất cho nhau nhưng thực tế hiện nay ông D1 xác nhận bà T và ông D vẫn là người đang sử dụng và cư trú trên nhà đất đã chuyển nhượng này.

[3.5] Với những tình tiết trên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba nên bị vô hiệu theo quy định tại Khoản 2 Điều 124 Bộ luật dân sự là có căn cứ.

[3.6] Mặt khác, trên đất chuyển chượng có nhà ở nhưng các bên không thỏa thuận về mua bán nhà ở, thuộc trường hợp hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được theo quy định tại Khoản 1 Điều 408 Bộ luật dân sự, cũng thuộc trường hợp vô hiệu hợp đồng.

[3.7] Người đại diện của ông D1 cho rằng bà T còn tài sản khác là thửa đất số 738 (cũ 1515), tờ bản đồ số 65 (cũ 35), diện tích 129,6m^2 tại xã B, huyện X nên không cần thiết phải vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 954, tờ bản đồ số 35 giữa bà T với ông D1. Tuy nhiên, thửa đất số 738 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông D nên bà M yêu cầu xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bà T với ông D1 là có căn cứ.

[3.8] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M, không chấp nhận yêu cầu của ông D1 là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D1.

[3.9] Về hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự thì Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Trong vụ án này các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[4] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Ông D1 có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án cấp sơ thẩm tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06-01-2022 đối với thửa đất ông đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng của bà T nêu trên, diện tích 237,4m^2, thửa đất số 954, tờ bản đồ số 35 xã B, huyện X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 09-5-2017. Vì yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông D1 không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo này. Tuy nhiên cần sửa lại cách tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đúng với quy định pháp luật.

[5] Những vấn đề khác của Bản án sơ thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng quy định pháp luật, tiếp tục có hiệu lực.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Đặng Quốc D1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T, ông D1 phải chịu mỗi người 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 5, 26, 147, 148, Khoản 1 và điểm a Khoản 2 Điều 189, 202, 270, 294, 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 124, Khoản 1 Điều 408, 463, 466, Khoản 2 Điều 468, Khoản 2 Điều 469, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự; Điều 95, Khoản 3 Điều 167, 188 Luật đất đai; Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24-9-2020 về biện pháp khẩn cấp tạm thời; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Quốc D1 và bà Trần Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thanh M (tên gọi khác G, GC). Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Quốc D1:

1.1. Ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T phải trả cho bà Ngô Thị Thanh M số tiền 3.728.887.000đ (*Ba tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 3.444.700.000đ (*Ba tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*), nợ lãi là 284.187.000đ (*Hai trăm tám mươi bốn triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm cho bên được thi hành án số tiền lãi 10%/năm của khoản tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 12241, quyển số 08/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01-12-2021 đối với thửa đất số 954, tờ bản đồ số 35 xã B, huyện X ký giữa bên chuyển nhượng là bà Trần Thị T và bên nhận chuyển nhượng là ông Đặng Quốc D1 là hợp đồng vô hiệu.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc,

tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với các tài sản được nêu trong quyết định này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Phạm Quốc D và bà Trần Thị T phải chịu 106.577.000đ (*Một trăm lẻ sáu triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*);

3.2. Ông Đặng Quốc D1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011025 ngày 28-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Ông D1 đã nộp xong.

3.3. Bà Ngô Thị Thanh M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại 43.770.000đ (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)* đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010642 ngày 30-11-2021, số 0010742 ngày 06-01-2022 và số 0010968 ngày 13-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đặng Quốc D1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011336 ngày 10-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Ông D1 đã nộp xong.

- Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011368 ngày 14-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Bà T đã nộp xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14-4-2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Đào Thị Huệ